

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc														Thành phố Buôn Ma Thuột	Thị Xã Buôn Hồ
				Huyện Buôn Đôn	Huyện Cư Kuin	Huyện Cư M'gar	Huyện Ea H'leo	Huyện Ea Kar	Huyện Ea Súp	Huyện Krông A Na	Huyện Krông Bông	Huyện Krông Búk	Huyện Krông Năng	Huyện Krông Pắc	Huyện Lắk	Huyện M'Drăk			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)									
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.307.041	141.014	28.830	82.450	133.408	103.700	176.532	35.590	125.695	35.768	61.462	62.576	125.607	128.439	37.710	28.26	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.193.028	133.778	24.896	74.020	123.611	94.448	160.292	31.732	117.916	32.702	56.259	53.165	117.731	118.599	28.686	25.19	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	660.426	27.901	23.869	67.142	81.164	56.057	83.136	26.915	44.956	32.403	47.036	49.994	29.738	37.637	27.470	25.00	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	215.559	10.345	4.561	6.727	13.901	27.524	47.092	8.198	26.810	630	3.245	16.281	14.970	26.065	6.203	3.00	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.586	2.407	2.937	2.948	1.652	7.835	10.784	7.624	5.973	323	1.792	10.755	8.854	3.699	2.423	1.58	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143.973	7.938	1.624	3.779	12.250	19.689	36.308	574	20.837	307	1.453	5.526	6.116	22.366	3.780	1.42	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	444.866	17.557	19.308	60.415	67.263	28.533	36.044	18.717	18.146	31.773	43.790	33.713	14.768	11.572	21.267	22.00	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	527.031	105.667	831	6.502	42.091	37.001	76.958	4.558	72.782	210	8.778	2.809	87.833	80.342	618	4	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	237.309	7.594	830	6.457	39.215	9.443	57.585	2.765	28.740	210	4.056	2.809	17.465	59.690	402	4	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	69.355	4.093	0	45	2.867	831	5.049	163	13.887	-	4.688	-	16.864	20.653	216	-	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	220.367	93.980	-	-	9	26.727	14.324	1.630	30.156	-	35	-	53.505	-	-	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.918	118	165	329	333	1.300	176	218	166	88	445	327	142	544	435	13	
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	654	91	32	48	23	91	21	40	11	-	-	34	17	75	163	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98.668	6.502	3.896	8.301	8.149	8.463	10.289	3.591	5.447	2.999	5.057	8.881	6.516	8.579	8.942	3.05	
2.1	Đất ở	OTC	16.229	627	967	1.425	1.193	1.490	779	655	690	671	1.277	1.772	538	655	2.629	86	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.918	627	967	1.174	1.069	1.273	692	506	644	502	1.172	1.664	482	611	1.118	41	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.311	-	-	251	124	217	87	148	46	169	105	108	56	44	1.510	44	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	58.475	4.217	2.475	5.548	4.448	5.467	4.887	2.267	2.697	1.673	2.608	6.181	3.349	5.594	5.223	1.84	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	230	16	15	16	9	12	23	9	14	16	10	15	13	18	34	1	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.017	747	8	143	824	139	797	58	169	46	4	124	1	27	687	24	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.342	3	9	1.068	5	6	5	2	1	6	1	3	3	1.146	80	-	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.976	66	116	159	114	150	104	76	86	72	119	166	61	98	505	8	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.668	88	158	179	151	222	133	127	80	120	53	236	40	282	752	4	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	47.242	3.297	2.168	3.983	3.344	4.938	3.825	1.997	2.346	1.413	2.420	5.636	3.232	4.022	3.165	1.45	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	141	2	14	7	2	2	-	3	4	2	6	27	2	0	57	1	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	-	0	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	1	-	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.995	107	147	176	121	164	99	99	118	50	199	170	138	130	194	8	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.857	1.387	274	1.108	2.370	1.339	2.297	515	1.770	587	933	567	977	2.006	467	25	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.971	161	18	37	15	-	2.227	51	168	16	35	164	1.512	194	371	-	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15.345	735	38	129	1.648	789	5.951	267	2.332	67	146	530	1.361	1.260	82	1	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	798	15	-	19	40	71	10	203	74	7	38	142	72	31	75	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.546	719	38	110	1.608	718	5.941	65	2.259	60	108	389	1.289	1.229	8	-	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	